

Số: ~~959~~ /CB-VLXD-LS

Tây Ninh, ngày 30 tháng 6 năm 2015

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh tháng 6 năm 2015 (01/6/2015 - 30/6/2015)

Căn cứ Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Liên sở Xây dựng – Tài chính công bố Bảng giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2015 (**đã bao gồm VAT**) trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá vật liệu xây dựng (VLXD) kèm theo công bố này là giá của một số loại vật liệu phổ biến được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ bình quân tại các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trong khu vực thành phố Tây Ninh, các huyện và các địa phương lân cận; để các tổ chức, cá nhân làm cơ sở tham khảo (***không mang tính bắt buộc phải áp dụng***) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

a) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá vật liệu trong công bố này;

b) Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng cần khảo sát, lựa chọn nguồn cung ứng VLXD phù hợp vị trí, địa điểm xây dựng công trình, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình đảm bảo chất lượng, giá thành phù hợp mặt bằng chung của thị trường nơi xây dựng; phù hợp với các quy định hiện hành.

2. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (***cả tăng hoặc giảm***) so với giá công bố liên sở, chủ đầu tư quyết định việc điều chỉnh theo quy định và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

a) Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đáp ứng quy định theo Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý VLXD và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu;

b) Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế; phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành;

c) Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp với giá thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên sở Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./. *Vui*

**SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Hồng Ân

**SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Minh

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (Viện KTXD);
- Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá);
- Tỉnh ủy, UBND tỉnh Tây Ninh (báo cáo);
- Phòng Tài chính - KH các huyện, thành phố;
- Lưu: SXD (Tâm), STC.

MỤC LỤC

STT	TÊN VẬT LIỆU	TRANG
1	XI MĂNG CÁC LOẠI	1
2	CÁT, ĐẤT CÁC LOẠI	1
3	ĐÁ CÁC LOẠI	1
4	VÔI	2
5	GẠCH XÂY CÁC LOẠI	2
6	GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI	3
7	GỖ CÁC LOẠI	6
8	THÉP CÁC LOẠI	6
9	CỬA CÁC LOẠI	10
10	NHỰA ĐƯỜNG CÁC LOẠI	10
11	KÍNH CÁC LOẠI	10
12	SƠN, BỘT TRÉT CÁC LOẠI	10
13	CÁU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	13
14	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM	14
15	TẤM LỢP CÁC LOẠI	15
16	VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ	15
17	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC	17
18	VẬT LIỆU TRANG TRÍ NỘI NGOẠI THẤT	22
19	PHỤ KIỆN KHU VỆ SINH, BẾP	23
20	CÂY KIỂNG	25
21	LOẠI VLXD KHÁC	25

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(Kèm theo Công bố số 957 /CB-VLXD-LS ngày 30 / 6 /2015
của Liên sở Xây dựng - Tài chính)

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	XI MĂNG CÁC LOẠI				
1.1	VICEM				
	* Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ Xi măng Hà Tiên 1				
	Đ/c: 360, Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM; ĐT: (08) 38368 363 Fax: (08) 38361 278				
	* Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV Lộc An Khang				
	Đ/c: 30, Quốc lộ 22B, ấp Hiệp Hòa, xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 066. 382 73 22				
	Vicem Hà Tiên PCB 40	TCVN 6260:2009 50 kg/bao	tấn	1.640.000	Giao tại Tp.TN
	Vicem Hà Tiên đa dụng	TCVN 6260:2009 50 kg/bao	tấn	1.600.000	Giao tại Tp.TN
1.2	CHINFON				
	*Công ty Cổ phần Quốc Dũng				
	Đ/c: 70 Nguyễn Thái Học, Khu phố 4, Phường 2, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh; ĐT : 066.3827.390				
	Xi măng Chinfon PCB40	50 kg/bao	bao	79.000	
2	CÁT, ĐẤT CÁC LOẠI				
3	ĐÁ CÁC LOẠI				
	*Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản Fico Tây Ninh				
	Đ/c: Tổ 46, ấp Lộc Trung, Lộc Ninh, Dương Minh Châu, Tây Ninh; ĐT: 066.3726727-066.360.2666				
	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	m ³	290.000	Giao tại mỏ
	Đá 0x4	TCVN 8859:2011	m ³	180.000	"
	Đá 4x6	TCVN 7570:2006	m ³	260.000	"
	Đá mi		m ³	160.000	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4	VÔI				
5	GẠCH XÂY CÁC LOẠI				
5.1	GẠCH ĐÁT SÉT NUNG				
5.2	GẠCH BÊ TÔNG NHẹ				
	Gạch AAC 600x200x(75,100,150,200,250)mm	TCVN 7959:2011 Cấp độ B3	m ³	1.320.000	
	Gạch AAC 600x200x(75,100,150,200,250)mm	TCVN 7959:2011 Cấp độ B4	m ³	1.400.000	
	Gạch AAC 600x200x(75,100,150,200,250)mm	TCVN 7959:2011 Cấp độ B6	m ³	1.600.000	
	Tấm tường LC panel không gia cường thép	1200x600x50 mm 25 kg/ tấm	Tấm	66.000	
	Tấm tường aLC panel có gia cường thép	(1000-4000)x600x75mm; 1 lưới thép gia cường	Tấm	66.000	
	Vữa xây Tech home (màu xám)	Bao 50 kg	Bao	165.000	
	Vữa xây Tech home (màu trắng)	Bao 50 kg	Bao	240.000	
	Bát neo tường	30x250x0,8 mm	cái	3.000	
	Bay 75	Rộng 75mm, tôn dày 1mm	cái	75.000	
5.3	GẠCH KHÁC				
	*Công ty Cổ phần Gạch Thanh Bình Đ/c: 273, Lê Văn Quới, Khu phố 1, phường Bình Trị Đông, Bình Tân, Tp.HCM; ĐT: 08.22.250.834, Fax: 08.22.250.835 Nhà máy sản xuất gạch: Đ/c: 259 ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM.				
	Gạch bông	200x200x20 loại 1	m ²	110.000	Giao tại Nhà máy
	Gạch Terrazzo	400x400x30	m ²	95.000	"
	Gạch Terrazzo	300x300x30	m ²	95.000	"
	Gạch tự chèn con sâu - TB 6	250x215x60	m ²	140.000	"
	Gạch tự chèn con sâu - TB 16	225x215x60	m ²	140.000	"
	Gạch tự chèn con sâu - TB 17	225x215x60	m ²	140.000	"
	Gạch tự chèn con sâu - TB 14	385x190x70	m ²	150.000	"
	*Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 Đ/c: 45A, Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0650.3759.446, Fax: 0650.3755.605				
	Gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999			

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Gạch tự chèn hình con sấu màu vàng, đỏ	225x112,5x60mm, M200 (39,5 viên/m ²)	m ²	138.465	Giao tại Tp.TN
	Gạch tự chèn hình con sấu màu xám	225x112,5x60mm, M200 (39,5 viên/m ²)	m ²	133.944	Giao tại Tp.TN
	Gạch sân khấu màu xám	225x135x60mm, M200, (38 viên/m ²)	m ²	132.635	Giao tại Tp.TN
	Gạch sân khấu màu vàng, đỏ	225x135x60mm, M200, (38 viên/m ²)	m ²	136.936	Giao tại Tp.TN
	Gạch tự chèn hình chữ I màu vàng, đỏ	195x160x60mm, M200 (36 viên/m ²)	m ²	137.604	Giao tại Tp.TN
	Gạch tự chèn hình chữ I màu xám	195x160x60mm, M200 (36 viên/m ²)	m ²	132.426	Giao tại Tp.TN
6	GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI				
6.1	TERRAZZO				
	* Công ty TNHH Tín Phúc				
	Đ/c: 37 ấp Long Thời, xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành; ĐT: 066.3940489	TCVN 7744:2013			
	Gạch Terrazzo màu xám	400x400x30mm	m ²	95.000	
	Gạch Terrazzo màu vàng	400x400x30mm	m ²	98.000	
	Gạch Terrazzo màu đỏ	400x400x30mm	m ²	95.000	
	Gạch Terrazzo màu xanh lá	400x400x30mm	m ²	98.000	
	* Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2				
	Đ/c: 45A, Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0650.3759.446, Fax: 0650.3755.605	QCVN 16-6: 2011/BXD			
	Gạch Terrazzo lớp mặt dày 5mm	400x400x32 mm	m ²	127.288	
	Gạch Terrazzo lớp mặt dày 8mm	400x400x32 mm	m ²	135.288	
6.2	THANH THANH				
	* Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh				
	Đ/c: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 061.383.6066				
	Gạch men ốp tường - Loại 1	TCVN 7745:2007			
	2531	200x250mm (20 viên/thùng)	thùng	107.000	
	25403	200x400mm (10 viên/thùng)	thùng	98.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	3410-3410V; 3411-3411V;	300x450mm (07 viên/thùng)	thùng	97.000	
	Gạch men lát nền - Loại 1	TCVN 7745:2007			
	2022; 2024	200x200mm (25 viên/thùng)	thùng	104.000	
	25505; 25506; 25558	250x250mm (16 viên/thùng)	thùng	93.000	
	3049; 3053; 3054	300x300mm (11 viên/thùng)	thùng	93.000	
	TT401 (4001)	400x400mm (6 viên/thùng)	thùng	96.000	
	Granite bóng mờ - Loại 1				
	GD3015; GD3016; GD3105; GD3106	300x300mm (11 viên/thùng)	thùng	130.000	
	SB4005; SB4020; SB4031	400x400mm (06 viên/thùng)	thùng	130.000	
	SB5039	500x500mm (04 viên/thùng)	thùng	138.500	
	SB6039	600x600mm (04 viên/thùng)	thùng	163.000	
6.3	VITALY				
	* Công ty TNHH Minh Thành				
	<i>Đ/c: 35 - 37 Đặng Văn Lý, Khu phố 5, Phường 3, thành phố Tây Ninh</i>				
	Nhóm sản phẩm	250*250mm (16 viên=1m ²)	thùng	Loại 3	
	Màu sáng	250*250mm	thùng	85.000	
	Màu đậm	250*250mm	thùng	86.000	
	Men matte	250*250mm	thùng	87.000	
	Nhóm sản phẩm	400*400mm (6 viên=1m ²)	thùng		
	Màu sáng	400*400mm	thùng	77.000	
	Màu đậm	400*400mm	thùng	78.000	
	Men matte	400*400mm	thùng	79.000	
	Màu đặc biệt	400*400mm	thùng	81.000	
	Nhóm sản phẩm	500*500mm (4 viên=1m ²)	thùng	80.000	
6.4	THẠCH BÀN				
	* Công ty TNHH Minh Thành				
	<i>Đ/c: 35 - 37 Đặng Văn Lý, Khu phố 5, Phường 3, thành phố Tây Ninh</i>				
	Nhóm sản phẩm	400*400mm			

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	MMT40-001	Bề mặt bóng mờ	m ²	178.860	
	BMT40-001	Bề mặt bóng kính	m ²	208.670	
	MMT40-028	Bề mặt bóng mờ	m ²	178.860	
	BMT40-028	Bề mặt bóng kính	m ²	208.670	
	MMT40-014	Bề mặt bóng mờ	m ²	189.900	
	BMT40-014	Bề mặt bóng kính	m ²	213.840	
	MMT40-043	Bề mặt bóng mờ	m ²	195.690	
	BMT40-043	Bề mặt bóng kính	m ²	239.800	
	MMT40-010	Bề mặt bóng mờ	m ²	229.900	
	BMT40-010	Bề mặt bóng kính	m ²	249.920	
	MSK40-028	Bề mặt sần chống trơn trượt	m ²	179.850	
	Nhóm sản phẩm	500*500mm			
	MMT50-001	Bề mặt bóng mờ	m ²	208.780	
	MMT50-028	Bề mặt bóng mờ	m ²	208.780	
	MMT50-014	Bề mặt bóng mờ	m ²	199.870	
	MMT50-043	Bề mặt bóng mờ	m ²	227.590	
	MMT50-010	Bề mặt bóng mờ	m ²	239.800	
6.5	ĐỒNG TÂM	Loại AA			
	* Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm				
	<i>Đ/c: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT : (84-72) 387 2233</i>				
	2020SQUARE002	200*200mm	m ²	140.000	
	2525CARARAS001	250*250mm	m ²	141.000	
	2525MIMOSA001	250*250mm	m ²	141.000	
	3030MOSAIC002	300*300mm	m ²	178.000	
	3030ONIX006/ 007/ 008	300*300mm	m ²	178.000	
	4040CK004	400*400mm	m ²	145.000	
	4040EVEREST001/ 002	400*400mm	m ²	145.000	
	Gạch men ốp tường				
	TL01/ 03	200*200mm	m ²	140.000	
	2025SQUARE003	200*250mm	m ²	140.000	
	5201/ 5202/5204	250*250mm	m ²	141.000	
	Granite bóng kính				
	6060DB006/ 014/ 028	600*600mm	m ²	298.000	
	6060MARMOL001/ 002/ 003	600*600mm	m ²	306.000	
	8080DB100/ 101	800*800mm	m ²	375.000	
	8080DB100 NANO / 101-NANO	800*800mm	m ²	396.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Granite lát nền				
	3030CARARAS002	300*300mm	m ²	179.000	
	3030FOSSIL001/ 002	300*300mm	m ²	179.000	
	4040CLG001/ 002/ 003	400*400mm	m ²	179.000	
	4040DASONTRA001/ 002	400*400mm	m ²	179.000	
6.6	TAICERA				
	Gạch men ốp W 20 x 25	200x250mm	m ²	92.679	
	Gạch men F 30 x 30	300x300mm	m ²	93.816	
	Gạch men F 40 x 40	400x400mm			
	Màu nhạt		m ²	98.810	
	Màu đậm		m ²	104.310	
	Đá thạch anh G 30 X 30 (chấm mè)	300x300mm			
	G 39005; 39034		m ²	122.000	
	Đá thạch anh G 40 X 40 (chấm mè)	400x400mm			
	G 49005; 49032.		m ²	125.000	
	Thạch anh bóng kính P 60 X 60	600x600mm			
	67702; 67703; 67704		m ²	250.000	
	Thạch anh bóng kính P 80 X 80	800x800mm			
	P 87752N; 87753N		m ²	336.000	
	Thạch anh bóng kính P 100 X 100:	1000x1000m	m ²	371.000	
6.7	ĐÁ HOA CƯƠNG - GRANITE				
	* Công ty TNHH Minh Thành				
	<i>Đ/c: 35 - 37 Đặng Văn Lý, Khu phố 5, Phường 3, thành phố Tây Ninh; ĐT: 066.3601778</i>				
	Đỏ Rubi Bình định (đỏ đậm)	Xa lát	m ²	1.210.000	Độ dày của các loại đá từ 18-20mm
	Đỏ Rubi Bình định (đỏ thường)	Xa lát	m ²	1.100.000	
	Đỏ Rubi Bình định (đỏ thường)	Khổ 600mm	m ²	930.000	
	Đen Ấn độ	Xa lát	m ²	1.650.000	
	Đen Ấn độ	Khổ 600mm	m ²	1.200.000	
	Đen An Khê Bình Định ánh vàng	Khổ 600mm	m ²	715.000	
	Tím Khánh Hòa	Khổ 600mm	m ²	330.000	
	Đen núi Tây Ninh (đậm)	Khổ 600mm	m ²	660.000	
	Đen núi Tây Ninh (nhạt)	Khổ 600mm	m ²	550.000	
	Đen núi Tây Ninh (xám)	Khổ 600mm	m ²	440.000	
7	GỖ CÁC LOẠI				
7.1	GỖ, CÓP PHA CÁC LOẠI				
7.2	GỖ XÂY DỰNG KHÁC				
8	THÉP CÁC LOẠI				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
8.1	THÉP HÌNH				
	* Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam				
	<i>Đ/c: số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa, Đồng Nai; ĐT: 061.3833733</i>				
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.4mm. Đường kính từ F15 đến F114	BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15.458	
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ F15 đến F114	BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15.458	
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.7mm đến 1.9mm. Đường kính từ F15 đến F114	BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15.458	
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.0mm. Đường kính từ F15 đến F114	BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15.458	
	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5.10 mm đến 6.35mm. Đường kính từ F15 đến F114	BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15.458	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ F15 đến F114	BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	23.620	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 6.35mm. Đường kính từ F15 đến F114	BS 1387 hoặc ASTM A54	kg	22.454	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 6.35mm. Đường kính từ F141 đến F219	BS 1387 hoặc ASTM A55	kg	23.620	
	*Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh				
	<i>Đ/c: 640-642, đường 30/4, KP. Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, Tp.Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 066.363.2222; Fax: 066.363.8888</i>				
	V 30	Dày 3 mm; Trọng lượng 7,10 kg/cây	cây	88.700	
	V 40	Dày 3 mm; Trọng lượng 11,00 kg/cây	cây	132.200	
	V 50	Dày 3 mm; Trọng lượng 14,00 kg/cây	cây	168.100	
	V 63	Dày 4 mm; Trọng lượng 23,00 kg/cây	cây	286.000	
	V 70	Dày 5 mm; Trọng lượng 32,00 kg/cây	cây	439.400	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	V 75	Dày 6 mm; Trọng lượng 37,00 kg/cây	cây	510.100	
	V 80	Dày 7 mm; Trọng lượng 48,00 kg/cây	cây	707.700	
8.2	THÉP TRÒN				
	Thép Vinakyoei	QCVN 7:2011/BKHCN			
	<i>*Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy</i>				
	<i>Đ/c: 250 Lý Thường Kiệt, khu phố 4, thị trấn Hòa Thành, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0663.841.114</i>				
	Ø6mm	6.4 mm	kg	14.190	
	Ø8mm	8.0 mm	kg	14.190	
	Gân Ø 10mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	98.100	
	Gân Ø 12mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	139.700	
	Gân Ø 14mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	190.000	
	Gân Ø 16mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	248.400	
	Gân Ø 18mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	314.300	
	Gân Ø 20mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	387.900	
	Gân Ø 22mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	469.300	
	Gân Ø 25mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	61.100	
	Tron Ø 14mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	210.200	
	Tron Ø 16mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	272.300	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tron Ø 18mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	344.500	
	Tron Ø 20mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	431.300	
	Tron Ø 22mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	521.300	
	*Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh				
	Đ/c: 640-642, đường 30/4, KP. Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, Tp.Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 066.363.2222; Fax: 066.363.8888				
	Ø6mm	CB400-V/SD390	kg	13.800	
	Ø8mm	CB400-V/SD390	kg	13.800	
	Gân Ø 10mm	CB400-V/SD390 7,22 kg /cây	cây	96.100	
	Gân Ø 12mm	CB400-V/SD390 10,39 kg /cây	cây	136.700	
	Gân Ø 14mm	CB400-V/SD390 14,16 kg /cây	cây	185.800	
	Gân Ø 16mm	CB400-V/SD390 18,49 kg /cây	cây	242.800	
	Gân Ø 18mm	CB400-V/SD390 23,40 kg /cây	cây	307.400	
	Gân Ø 20mm	CB400-V/SD390 28,90 kg /cây	cây	379.500	
	Gân Ø 22mm	CB400-V/SD390 34,87 kg /cây	cây	458.900	
	Gân Ø 25mm	CB400-V/SD390 45,05 kg /cây	cây	597.500	
	POMINA	QCVN 7:2011/BKHCN			
	*Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh				
	Đ/c: 640-642, đường 30/4, KP. Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, Tp.Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 066.363.2222; Fax: 066.363.8888				
	Ø6mm	CB400-V/SD390	kg	13.700	
	Ø8mm	CB400-V/SD390	kg	13.700	
	Gân Ø 10mm	CB400-V/SD390 7,22 kg /cây	cây	96.100	
	Gân Ø 12mm	CB400-V/SD390 10,39 kg /cây	cây	136.700	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Gân Ø 14mm	CB400-V/SD390 14,16 kg /cây	cây	185.800	
	Gân Ø 16mm	CB400-V/SD390 18,49 kg /cây	cây	242.800	
	Gân Ø 18mm	CB400-V/SD390 23,40 kg /cây	cây	307.400	
	Gân Ø 20mm	CB400-V/SD390 28,90 kg /cây	cây	379.500	
	Gân Ø 22mm	CB400-V/SD390 34,87 kg /cây	cây	458.900	
	Gân Ø 25mm	CB400-V/SD390 45,05 kg /cây	cây	597.500	
9	CỬA CÁC LOẠI				
9.1	CỬA GỖ				
9.2	CỬA KHUNG NHÔM				
9.3	CỬA NHỰA				
9.4	CỬA CUỐN				
10	NHỰA ĐƯỜNG CÁC LOẠI				
	*Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh				
	<i>Đ/c: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, Tân Thành, Tân Phú, Tp.HCM; ĐT : 08,62678195</i>				
	Nhựa đường thùng SHELL SINGAPORE 60/70	22TCN279-01	tấn	17.740.000	Giao tại Tp.TN
	Nhựa đường xá/lòng ADCo 60/70	22TCN279-01	tấn	14.200.000	"
	Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS-1)	TCVN 8817-2011	tấn	14.550.000	"
	Nhũ tương đóng thùng COLAS SS60 (CSS-1)	TCVN 8817-2011	tấn	15.050.000	"
11	KÍNH CÁC LOẠI				
12	SƠN, BỘT TRÉT CÁC LOẠI				
	MYKOLOR				
	* Công ty TNHH MTV TM Thiết kế - XD Nguyễn Thế Phong				
	<i>Đ/c: 79, Lý Thường Kiệt, Khu phố 4, thị trấn Hòa Thành, Tây Ninh; ĐT: 066.383 1888-Fax: 066.383 2999</i>				
	BỘT TRÉT				
	Mykolor Grand Marble Feel for Ext Bột trét ngoại thất cao cấp	40 kg/ bao	Bao	395.000	
	Mykolor Grand Marble Feel for Int Bột trét nội thất cao cấp	40 kg/ bao	Bao	300.000	
	SƠN LÓT				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Mykolor Grand Primer for Int Chống kiềm nội thất hoàn thiện	4,5 lít / lon	Lon	670.000	
	Mykolor Grand Primer for Int Chống kiềm nội thất hoàn thiện	18 lít / thùng	Thùng	2.170.000	
	Mykolor Grand Alkali Filter for Ext Sơn lót chống kiềm ngoại thất hoàn thiện	4,5 lít / lon	Lon	775.000	
	Mykolor Grand Alkali Filter for Ext Sơn lót chống kiềm ngoại thất hoàn thiện	18 lít / thùng	Thùng	2.850.000	
	Mykolor Grand Nano Protect Primer Sơn lót chống kiềm công nghệ Nano siêu bền	4,5 lít / lon	Lon	815.000	
	Mykolor Grand Nano Protect Primer Sơn lót chống kiềm công nghệ Nano siêu bền	18 lít / thùng	Thùng	3.150.000	
	SƠN NGOẠI THẤT - VI TÍNH				
	Mykolor Grand Diamond Feel Sơn ngoại thất chất lượng siêu bóng	4,5 lít / lon	Lon	1.465.000	
	Mykolor Grand Ruby Feel Sơn ngoại thất bóng cao cấp	4,5 lít / lon	Lon	1.350.000	
	SƠN NỘI THẤT - VI TÍNH				
	Mykolor Grand Pearl Feel Sơn nội thất bóng cao cấp	4,5 lít / lon	Lon	790.000	
	Mykolor Grand Opal Feel Sơn nội thất cao cấp	4,5 lít / lon	Lon	650.000	
	DULUX	QCVN 16-5:2011/BXD			
	* Công ty TNHH MTV Nhà đẹp Cát Tường				
	Đ/c: 734, Cách mạng tháng 8, Phường 3, Tp.Tây Ninh; ĐT: 0663.611.459-0984.321.404				
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI				
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - Màu trắng 25155	1 lít	lon	222.000	
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - Màu chuẩn	5 lít	Lon	1.010.000	
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng - Màu trắng 25155	1 lít	lon	222.000	
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng - Màu chuẩn	5 lít	Lon	1.010.000	
	DULUX WEATHERSHIELD MAX - Màu trắng 25155	1 lít	lon	225.000	
	DULUX WEATHERSHIELD MAX - Màu chuẩn	5 lít	Lon	1.040.000	
	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX - Màu trắng 25155	1 lít	lon	245.000	
	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX - Màu trắng 25155	5 lít	Lon	1.110.000	
	MAXILITE ngoài trời	4 lít	lon	274.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	MAXILITE ngoài trời	18 lít	Thùng	1.125.000	
	DULUX Inspire ngoài trời	5 lít	lon	578.000	
	DULUX Inspire ngoài trời	18 lít	thùng	1.985.000	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ				
	DULUX 5 IN 1	1 lít	lon	171.000	
	DULUX 5 IN 1	5 lít	lon	801.000	
	DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả	5 lít	lon	430.000	
	DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả	18 lít	thùng	1.440.000	
	DULUX easyclean Plus Lau chùi vượt bậc	5 lít	lon	500.000	
	DULUX Inspire	4 lít	lon	257.000	
	DULUX Inspire	18 lít	thùng	1.093.000	
	MAXILITE trong nhà	4 lít	lon	204.000	
	MAXILITE trong nhà	18 lít	thùng	869.000	
	MAXILITE kính tế	5 lít	lon	160.000	
	MAXILITE kính tế	18 lít	thùng	500.000	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT				
	MAXILITE SEALER – Sơn lót ngoài trời Maxilite	5 lít	lon	340.000	
	MAXILITE SEALER – Sơn lót ngoài trời Maxilite	18 lít	thùng	1.120.000	
	DULUX INTERIOR PRIMER – Sơn lót trong nhà	5 lít	lon	380.000	
	DULUX INTERIOR PRIMER – Sơn lót trong nhà	18 lít	thùng	1.306.000	
	DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm– Sơn lót cao cấp ngoài trời	5 lít	Lon	530.000	
	DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm– Sơn lót cao cấp ngoài trời	18 lít	thùng	1.840.000	
	MAXILITE chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	0.8 lít	lon	64.000	
	MAXILITE chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	3 lít	lon	219.000	
	MAXILITE chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	18 lít	thùng	1.254.000	
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT				
	DULUX Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	40kg	bao	325.000	
	CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẤM				
	DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm	5kg	Lon	445.000	
	DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm	18kg	Thùng	1.580.000	
	DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm	6kg	Lon	585.000	
	DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm	20kg	thùng	1.850.000	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN DÀNH CHO BỀ MẶT SẮT VÀ KIM LOẠI				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	MAXILITE DẦU – Màu chuẩn	0.45 lít	Lon	45.000	
	MAXILITE DẦU – Màu chuẩn	0.8 lít	Lon	77.000	
	MAXILITE DẦU – Màu chuẩn	3 lít	lon	270.000	
	MAXILITE DẦU – Màu đặc biệt (74446, 74302, 76582, 76323)	0.8 lít	Lon	88.000	
	MAXILITE DẦU – Màu đặc biệt (74446, 74302, 76582, 76323)	3 lít	lon	310.000	
	MAXILITE DẦU – Màu trắng	0.45 lít	Lon	48.000	
	MAXILITE DẦU – Màu trắng	0.8 lít	Lon	82.000	
	MAXILITE DẦU – Màu trắng	3 lít	lon	285.000	
	DURA				
	* Công ty TNHH MTV TM DV Huỳnh Minh				
	<i>Đ/c: 45A Võ Thị Sáu, Khu phố 6, P.4, Tp.Tây Ninh; ĐT: 0663.622.938-0918.812.358.</i>				
	Sơn ngoại thất	QCVN 162014/BXD			
	ENRIC mát lạnh (bảo hành 6 năm)	1 lít		245.000	
		5 lít		1.110.000	
	ZURIK	1 lít		222.000	
		5 lít		1.020.000	
	VETONIC	5 lít		570.000	
		18 lít		1.900.000	
	Sơn nội thất	QCVN 162014/BXD			
	ENRIC Chống bám bẩn	1 lít		170.000	
		5 lít		810.000	
	ZURIK nội thất, dễ lau chùi	5 lít		450.000	
		18 lít		1.460.000	
	VETONIC	5 lít		250.000	
		18 lít		840.000	
	Sơn lót	QCVN 162014/BXD			
	ENRIC Kháng kiềm đa năng	5 lít		510.000	
		18 lít		1.820.000	
	ENRIC NANO SEALER - nội thất	5 lít		370.000	
		18 lít		1.300.000	
	Bột trét				
	ZURIK chống thấm (ngoại thất)	40 kg	bao	270.000	
	ZURIK chống bong tróc (nội thất)	40 kg	bao	240.000	
13	CÁU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN				
13.1	ỐNG CỐNG LY TÂM				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	* Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tây Ninh				
	Đ/c: 393, đường 30/4, KP1, Tp. Tây Ninh; ĐT: 066. 3824506				
	Miếng thẳng	22TCN 159-86			
	Ø 300mm (L=4m)	H10-X60, dày 5cm	m	288.000	
	Ø 400mm (L=4m)	H10-X60, dày 5cm	m	355.000	
	Ø 600mm (L=4m)	H10-X60, dày 8cm	m	574.000	
	Miếng âm dương	22TCN 159-86			
	Ø 800mm (L=4m)	H10-XB60, dày 8,4cm	m	853.000	
	Ø 1000mm (L=4m)	H10-XB60, dày 10cm	m	1.269.000	
	Miếng lọc	22TCN 159-86			
	Ø 300mm (L=4m)	H10-X60, dày 5cm	m	309.000	
	Ø 400mm (L=4m)	H10-X60, dày 5cm	m	382.000	
	Ø 600mm (L=4m)	H10-X60, dày 8cm	m	600.000	
	Ø 800mm (L=4m)	H10-X60, dày 8,4cm	m	876.000	
	Ø 1000mm (L=4m)	H10-X60, dày 10cm	m	1.302.000	
	Ø 1200mm (3m)	H10-X60, dày 12cm	m	1.990.000	
	Ø 1500mm (3m)	H10-X60, dày 14cm	m	2.866.000	
	Ø 2000mm (3m)	H10-X60, dày 16cm	m	4.146.000	
13.2	TRỤ RÀO				
14	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
	* Công ty CP Bê tông và Cầu kiện Tây Ninh				
	Đ/c: Ô 3, ấp Trường Ân, xã Trường Đông, Hòa Thành, Tây Ninh; ĐT: 066-3816666				
	M150; độ sụt 8 ±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.080.000	
	M200; độ sụt 10 ±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.160.000	
	M250; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.225.000	
	M300; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.275.000	
	M350; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.325.000	
	M400; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.415.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Bơm bê tông bằng xe bơm cần, chiều cao cần không quá 10m		m ³	100.000	
	Bơm bê tông bằng xe bơm ngang		m ³	120.000	
	Thêm thành phần phụ gia phát triển nhanh cường độ, bê tông đạt mác thiết kế 7 ngày		m ³	80.000	
15	TẮM LỘP CÁC LOẠI				
15.1	NGÓI				
	* Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm				
	Đ/c: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT: (84-72) 387 2233				
	Ngói lợp chính	Nhóm 1 màu	viên	14.300	
	Ngói nóc, ngói rìa	Nhóm 1 màu	viên	24.200	
	Ngói đuôi	Nhóm 1 màu	viên	34.100	
	Ngói ốp cuối nóc, cuối rìa	Nhóm 1 màu	viên	39.600	
15.2	TÔN				
16	VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ				
16.1	THIẾT BỊ ĐIỆN HIỆU MỸ PHONG				
	Quạt trần Mỹ Phong (chưa tính hộp số)		cái	780.000	
	Hộp số		cái	85.000	
	Quạt trần đảo chiều SR - 16		cái	570.000	
	Quạt hút âm tường - MP 1511		bộ	310.000	
	Quạt hút âm tường - MP 2511		bộ	365.000	
16.2	THIẾT BỊ ĐIỆN HIỆU RẠNG ĐÔNG				
	* Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông				
	Đ/c: 177-179, KDC Bình Phú, Phường 10, Q.6, Tp.HCM; ĐT: 08.3754 5233 - 08.3754 5235.				
	Đèn huỳnh quang	TCVN 5175:2006 IEC 61195:1999			
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight		cái	10.000	
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight		cái	13.200	
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K		cái	17.600	
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K		cái	28.600	
	Đèn HQ compact	TCVN 7672:2007 IEC 60968:1999 TCVN 7673:2007			

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)		cái	30.800	
	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)		cái	36.300	
	Đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)		cái	39.600	
	Đèn HQ Compact T3-3U 15W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)		cái	40.700	
	Đèn cao áp	IEC 62035 IEC 61167			
	Đèn METAL HALIDE (MH - TD 70W/742) R7s		cái	140.800	
	Đèn METAL HALIDE (MH - TD 150W/742) R7s		cái	155.100	
	Đèn METAL HALIDE (MH - TS 70W/742) G12		cái	155.100	
	Đèn METAL HALIDE (MH - TS 150W/742) G12		cái	171.600	
16.3	THIPHA Cable				
	*Công ty CP Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát				
	<i>Đ/c: 144A, Hồ Học Lãm, Phường An lạc, Q. Bình Tân, Tp.HCM; ĐT: 08.3875 3395 Fax: 08. 3875 6095</i>				
	Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 450/750V	TCVN 5935 IEC 60502			
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V		m	2.475	
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V		m	4.455	
	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V		m	6.336	
	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V		m	10.296	
	Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (Vcmo) 300/500V	TCVN 5935 IEC 60502			
	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V		m	3.456	
	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V		m	4.312	
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V		m	5.445	
	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V		m	17.028	
	VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V		m	26.752	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV	TCVN 5935 IEC 60502			
	CVV-1,0 mm ² -0,6/1kV			3.685	
	CVV-1,5 mm ² -0,6/1kV			4.708	
	CVV-5,5 mm ² -0,6/1kV			13.090	
	CVV-10 mm ² -0,6/1kV			21.285	
	CVV-25 mm ² -0,6/1kV			50.787	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	CVV-50 mm ² -0,6/1kV			95.535	
	CVV-95 mm ² -0,6/1kV			183.249	
	CVV-240 mm ² -0,6/1kV			465.795	
	CVV-300 mm ² -0,6/1kV			583.110	
	CVV-400 mm ² -0,6/1kV			768.240	
17	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC				
	*Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh				
	<i>Đ/c: 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Tp.HCM; ĐT: 08.39690973; Fax: 08.39606814</i>				
	Sản phẩm ống nhựa uPVC hệ inch – Tiêu chuẩn BS 3505:1968				
	Ống nhựa:	<i>Áp lực làm việc (PN)</i>			
	21 x 1,6mm	15 bar	m	6.820	
	27 x 1,8mm	12 bar	m	9.680	
	34 x 2,0mm	12 bar	m	13.530	
	42 x 2,1mm	9 bar	m	18.040	
	49 x 2,4mm	9 bar	m	23.540	
	60 x 2,0mm	6 bar	m	24.860	
	60 x 2,8mm	9 bar	m	34.320	
	90 x 1,7mm	3 bar	m	31.680	
	90 x 2,9mm	6 bar	m	53.680	
	90 x 3,8mm	9 bar	m	69.520	
	114 x 3,2mm	5 bar	m	75.680	
	114 x 3,8mm	6 bar	m	89.100	
	114 x 4,9mm	9 bar	m	114.070	
	168 x 4,3mm	5 bar	m	149.380	
	168 x 7,3mm	9 bar	m	249.480	
	220 x 5,1mm	5 bar	m	231.220	
	220 x 6,6mm	6 bar	m	297.220	
	220 x 8,7mm	9 bar	m	387.860	
	Nối trơn:				
	21 dày	15 bar	Cái	1.760	
	27 dày	15 bar	Cái	2.420	
	34 dày	15 bar	Cái	4.070	
	42 dày	15 bar	Cái	5.610	
	49 dày	12 bar	Cái	8.690	
	60 dày	12 bar	Cái	13.420	
	60 mỏng	6 bar	Cái	3.740	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	75 mỏng	6 bar	Cái	5.500	
	75 dày TC	10 bar	Cái	17.380	
	90 dày	12 bar	Cái	27.500	
	90 mỏng	6 bar	Cái	9.240	
	110 dày	12,5 bar	Cái	56.430	
	114 dày	9 bar	Cái	58.080	
	114 mỏng	6 bar	Cái	18.040	
	140 TC	12,5 bar	Cái	91.520	
	160 TC	12,5 bar	Cái	127.380	
	168 mỏng	6 bar	Cái	70.070	
	168 thủ công	9 bar	Cái	145.860	
	220 thủ công	9 bar	Cái	407.220	
	Nối ren ngoài nhựa:				
	21 dày	15 bar	Cái	1.540	
	27 dày	15 bar	Cái	2.310	
	34 dày	15 bar	Cái	3.960	
	42 dày	15 bar	Cái	5.720	
	49 dày	15 bar	Cái	7.040	
	60 dày	15 bar	Cái	10.340	
	75 dày	10 bar	Cái	22.000	
	90 dày	15 bar	Cái	23.650	
	114 dày	15 bar	Cái	46.090	
	Nối ren ngoài thau:				
	21 dày	15 bar	Cái	16.420	
	Nối ren trong nhựa:				
	21 dày	15 bar	Cái	1.760	
	27 dày	15 bar	Cái	2.640	
	34 dày	15 bar	Cái	4.070	
	42 dày	12 bar	Cái	5.500	
	49 dày	12 bar	Cái	8.140	
	60 dày	12 bar	Cái	12.760	
	90 dày	12 bar	Cái	28.380	
	Nối ren trong thau:				
	21 dày	15 bar	Cái	11.000	
	27 dày	15 bar	Cái	14.190	
	Nối rút ren trong/ngoài nhựa:				
	21 x RT 27 dày	15 bar	Cái	2.310	
	27 x RT 21 dày	15 bar	Cái	2.200	
	34 x RT 27 dày	15 bar	Cái	3.300	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	21 x RN 27 dày	15 bar	Cái	1.650	
	27 x RN 21 dày	15 bar	Cái	1.870	
	27 x RN 34 dày	15 bar	Cái	2.420	
	34 x RN 21 dày	15 bar	Cái	3.190	
	34 x RN 27 dày	15 bar	Cái	3.410	
	Nối rút ren trong/ngoài thau:				
	27 x RT 21 dày	15 bar	Cái	7.150	
	27 x RN 21 dày	15 bar	Cái	11.550	
	Nối thông tắc:				
	90 mỏng	5 bar	Bộ	34.430	
	114 mỏng	5 bar	Bộ	64.350	
	Nối rút trơn:				
	27 x 21 dày	15 bar	Cái	2.310	
	34 x 21 dày	15 bar	Cái	2.860	
	34 x 27 dày	15 bar	Cái	3.300	
	42 x 21 dày	15 bar	Cái	4.180	
	42 x 27 dày	15 bar	Cái	4.400	
	42 x 34 dày	15 bar	Cái	5.060	
	49 x 21 dày	15 bar	Cái	5.940	
	49 x 27 dày	15 bar	Cái	6.270	
	49 x 34 dày	15 bar	Cái	6.930	
	49 x 42 dày	15 bar	Cái	7.370	
	60 x 21 dày	15 bar	Cái	8.910	
	60 x 27 dày	12 bar	Cái	9.350	
	60 x 34 dày	15 bar	Cái	10.230	
	60 x 42 mỏng	6 bar	Cái	3.190	
	60 x 42 dày	12 bar	Cái	10.780	
	60 x 49 mỏng	6 bar	Cái	3.190	
	60 x 49 dày	12 bar	Cái	11.110	
	75 x 60 thủ công	6 bar	Cái	10.780	
	90 x 34 mỏng	9 bar	Cái	9.790	
	90 x 49 dày	12 bar	Cái	22.110	
	90 x 60 mỏng	6 bar	Cái	8.140	
	90 x 60 dày	12 bar	Cái	22.550	
	90 x 75 thủ công	6 bar	Cái	19.580	
	114 x 60 mỏng	6 bar	Cái	15.180	
	114 x 60 dày	9 bar	Cái	44.440	
	114 x 90 mỏng	6 bar	Cái	15.290	
	114 x 90 dày	9 bar	Cái	49.610	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	168 x 114 mỏng	6 bar	Cái	60.500	
	168 x 114 thủ công	9 bar	Cái	129.140	
	220 x 168 thủ công	9 bar	Cái	281.270	
	Chữ T				
	21 dày	15 bar	Cái	3.080	
	27 dày	15 bar	Cái	5.060	
	34 dày	15 bar	Cái	8.140	
	42 dày	15 bar	Cái	10.780	
	49 dày	12 bar	Cái	15.950	
	60 mỏng	6 bar	Cái	9.570	
	60 dày	9 bar	Cái	27.390	
	75 mỏng	3 bar	Cái	15.180	
	75 dày	5 bar	Cái	40.700	
	90 mỏng	6 bar	Cái	28.270	
	90 dày	9 bar	Cái	68.970	
	110 mỏng	6 bar	Cái	50.930	
	110 dày	10 bar	Cái	113.960	
	114 mỏng	6 bar	Cái	53.570	
	114 dày	9 bar	Cái	140.690	
	140 mỏng	4 bar	Cái	109.560	
	140 dày	12,5 bar	Cái	238.920	
	160 dày	10 bar	Cái	412.500	
	168 mỏng	4 bar	Cái	145.860	
	225 mỏng	6 bar	Cái	434.500	
	T cong				
	60 mỏng	5 bar	Cái	11.990	
	90 mỏng	4 bar	Cái	29.370	
	114 mỏng	3 bar	Cái	55.770	
	90 x 60 mỏng	6 bar	Cái	24.860	
	T cong âm dương				
	90 mỏng	4 bar	cái	34.980	
	T ren trong thau				
	21 dày	15 bar	Cái	12.100	
	27 dày	15 bar	Cái	13.420	
	34 dày	15 bar	Cái	16.940	
	T ren ngoài thau				
	21 dày	15 bar	Cái	15.290	
	27 dày	12 bar	Cái	23.650	
	T 45⁰ rút				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	60 x 42 mỏng	4 bar	Cái	10.780	
	90 x 60 mỏng	3 bar	Cái	22.660	
	114 x 60 mỏng	4 bar	Cái	39.730	
	114 x 90 mỏng	2 bar	Cái	48.180	
	T rút				
	27 x 21 dày	15 bar	Cái	3.740	
	34 x 21 dày	15 bar	Cái	5.720	
	34 x 27 dày	15 bar	Cái	6.710	
	42 x 21 dày	15 bar	Cái	8.140	
	42 x 27 dày	15 bar	Cái	8.140	
	42 x 34 dày	15 bar	Cái	9.130	
	49 x 21 dày	15 bar	Cái	10.780	
	49 x 27 dày	15 bar	Cái	11.660	
	49 x 34 dày	15 bar	Cái	12.870	
	49 x 42 dày	12 bar	Cái	14.410	
	60 x 21 dày	15 bar	Cái	17.160	
	60 x 27 dày	15 bar	Cái	19.030	
	60 x 34 dày	12 bar	Cái	17.710	
	60 x 42 dày	12 bar	Cái	19.800	
	60 x 49 dày	12 bar	Cái	22.550	
	90 x 34 dày	12 bar	Cái	42.240	
	90 x 60 mỏng	6 bar	Cái	17.600	
	90 x 60 dày	12 bar	Cái	50.710	
	114 x 60 mỏng	6 bar	Cái	29.700	
	114 x 60 dày	9 bar	Cái	92.950	
	114 x 90 mỏng	3 bar	Cái	37.070	
	114 x 90 dày	9 bar	Cái	106.920	
	Chữ Y				
	34 dày	12 bar	Cái	9.130	
	42 mỏng	6 bar	Cái	6.710	
	49 mỏng	6 bar	Cái	9.900	
	60 mỏng	4 bar	Cái	11.440	
	60 dày	12 bar	Cái	45.100	
	75 mỏng	8 bar	Cái	41.800	
	90 mỏng (mét)	6 bar	Cái	67.100	
	90 mỏng (inch)	3 bar	Cái	38.940	
	110 mỏng	6 bar	Cái	93.500	
	114 mỏng	3 bar	Cái	63.690	
	140 mỏng	6 bar	Cái	222.200	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	160 mỏng	6 bar	Cái	283.800	
	168 mỏng	4 bar	Cái	225.830	
	T cong kiểm tra mặt sau				
	90 mỏng	5 bar	Cái	30.030	
	114 mỏng	5 bar	Cái	59.620	
	Nắp T cong				
	90	6 bar	Cái	5.060	
	114	6 bar	Cái	9.570	
	Khởi thủy				
	110 x 49 dày	12 bar	Bộ	82.940	
	114 x 49 dày	9 bar	Bộ	75.460	
	160 x 60 dày	9 bar	Bộ	135.520	
	168 x 60 dày	9 bar	Bộ	114.730	
	220 x 60 dày	9 bar	Bộ	138.490	
	Khởi thủy dán				
	90 x 49 mỏng	6 bar	Cái	7.260	
	114 x 60 mỏng	6 bar	Cái	11.110	
	Con thỏ				
	60 mỏng	6 bar	Bộ	34.540	
	90 mỏng	6 bar	Bộ	54.010	
	Khớp nối sống				
	21	15 bar	Bộ	7.920	
	27	15 bar	Bộ	11.000	
	34	15 bar	Bộ	15.510	
	42	12 bar	Bộ	19.030	
	49	12 bar	Bộ	31.900	
	Van				
	21	12 bar	Cái	15.070	
	27	12 bar	Cái	17.710	
	34	12 bar	Cái	30.030	
18	VẬT LIỆU TRANG TRÍ NỘI NGOẠI THẤT				
18.1	KHUNG VÀ TẤM THẠCH CAO				
	*Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường				
	<i>Đ/c: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM; ĐT: 08. 37818554</i>				
	TRẦN NỘI VĨNH TƯỜNG (Không bao gồm nhân công lắp đặt)				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Trần nổi VĨNH TUỜNG SMARTLINE 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	ASTM C635-07	m ²	152.216	
	Trần nổi VĨNH TUỜNG TOPLINE tấm trần nhôm Skymetal Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE và tấm trần nhôm Skymetal	"	m ²	317.134	
	Trần nổi VĨNH TUỜNG TOPLINE 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	"	m ²	160.608	
	Trần nổi VĨNH TUỜNG TOPLINE 610x610 ,Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3.5 mm in hoa văn nổi)	"	m ²	136.690	
	Trần nổi VĨNH TUỜNG FINELINE 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	m ²	137.675	
	TRẦN CHÌM VĨNH TUỜNG (Không bao gồm nhân công lắp đặt)				
	Trần chìm VĨNH TUỜNG OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm 02 lớp	ASTM C635-07	m ²	221.540	
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm)	"	m ²	152.783	
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	"	m ²	131.523	
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG ALPHA (01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn)	"	m ²	120.331	
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG ALPHA (01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm)	"	m ²	137.992	
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG TIKA (Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn)	"	m ²	113.558	
	VÁCH NGĂN VĨNH TUỜNG (Không bao gồm nhân công lắp đặt)				
	Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT- Vĩnh Tường V-WALL (Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8mm mỗi mặt 01 lớp)	ASTM C645-11a	m ²	349.536	
	Vách ngăn VĨNH TUỜNG V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm mỗi mặt 01 lớp)	"	m ²	268.311	
18.2	SÀN GỖ				
19	PHỤ KIỆN KHU VỆ SINH, BẾP				
19.1	THIẾT BỊ VỆ SINH ĐỒNG TÂM				
	* Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đ/c: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT : (84-72) 387 2233				
	Bộ sản phẩm Combo				
	Bộ cầu Sand + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	Màu trắng	bộ	1.643.400	
	Bộ cầu Sea + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	Màu trắng	bộ	1.643.000	
	Bộ cầu khối Diamond-N + chậu tròn 35	Màu trắng	bộ	2.673.000	
	Bộ cầu khối Gold-N + chậu tròn 35	Màu trắng	bộ	2.673.000	
	Bộ cầu 2 khối				
	Cầu trẻ em Era (nắp nhựa, phụ kiện gạt)	Màu trắng	bộ	1.045.000	
	Cầu Ruby (nắp nhựa, phụ kiện gạt)	Màu trắng	bộ	1.155.000	
	Cầu Kali (nắp nhựa, phụ kiện gạt)	Màu trắng	bộ	1.155.000	
	Cầu Roma (nắp nhựa, phụ kiện gạt)	Màu trắng	bộ	1.155.000	
	Bộ cầu 1 khối				
	Cầu Gold-N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax)	Màu trắng	bộ	2.497.000	
	Cầu Diamond-N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax)	Màu trắng	bộ	2.497.000	
	Thân cầu và thùng nước rời				
	Thân cầu trẻ em - Era	Màu trắng	bộ	737.000	
	Thân cầu trẻ em - Ruby	Màu trắng	bộ	847.000	
	Thân cầu trẻ em - Roma	Màu trắng	bộ	957.000	
	Chậu và chân chậu				
	Chậu bàn 01	Màu trắng	bộ	275.000	
	Chậu tròn 04 - lỗ lớn	Màu trắng	bộ	268.400	
	Chậu tròn 04 - 3 lỗ	Màu trắng	bộ	268.400	
	Chậu tròn 35	Màu trắng	bộ	305.800	
	Chậu dương bàn 08	Màu trắng	bộ	396.000	
	Chậu âm bàn 10	Màu trắng	bộ	396.000	
	Bồn tiểu				
	Bồn tiểu 01	Màu trắng	bộ	209.000	
	Bồn tiểu 14	Màu trắng	bộ	550.000	
	Bồn tiểu 14-N(cleanmax)	Màu trắng	bộ	660.000	
	Bồn tiểu 15	Màu trắng	bộ	440.000	
	Bồn tiểu 15-N(cleanmax)	Màu trắng	bộ	534.600	
19.2	BỒN NƯỚC				
	Bồn đứng HWATA				
	* Công ty TNHH Minh Thành				
	Đ/c: 35 - 37 Đặng Văn Lý, Khu phố 5, Phường 3, thành phố Tây Ninh				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Bồn đựng 300 lít	Đ.kính 630mm	cái	1.950.000	
	Bồn đựng 500 lít	Đ.kính 760mm	cái	2.000.000	
	Bồn đựng 1000 lít	Đ.kính 920mm	cái	3.868.000	
	Bồn đựng 1500 lít	Đ.kính 1.160mm	cái	4.900.000	
	Bồn đựng 2000 lít	Đ.kính 1.160mm	cái	6.540.000	
	Bồn đựng 3000 lít	Đ.kính 1.360mm	cái	9.570.000	
	Bồn đựng 4000 lít	Đ.kính 1.360mm	cái	12.240.000	
19.3	MÁY ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ				
20	CÂY KIỀNG				
21	LOẠI VLXD KHÁC				
21.1	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHAST				
	* Công ty TNHH Thành Giao				
	Đ/c: S34-1 Sky Garden, Phú Mỹ Hưng, P Tân Phong, Q7, Tp.HCM; ĐT: 08.5411791				
	Carboncor Asphalt		tấn	4.026.000	
21.2	LƯỚI B40				
21.3	CÓP PHA XÂY DỰNG				
21.4	KHÁC				